TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-PT
Ngày 18 - 3 - 2022
V/v Tranh chấp về thừa kế
tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức D

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi***: Ông Võ Văn Quyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27 tháng 10, ngày 01 tháng 11 năm 2021; ngày 11 và ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2021, về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2021/QĐPT-DS ngày 01/11/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 79/TB-TA ngày 15 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Q – sinh năm 1977; cư trú tại xóm 1, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H – sinh năm 1984; cư trú tại xóm 1, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2018).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1 – sinh năm 1963; cư trú tại xóm 1, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Hữu H2 – sinh năm 1988; cư trú tại số 108/2 đường L, tổ 2, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Lâm và ông Hoàng Minh Tuấn – Luật sư của Văn phòng Luật sư Công Anh - Chi nhánh số 1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ số 20A đường Phú Hòa, phường 7, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Nguyễn Thanh H – sinh năm 1984;

2/ Anh Nguyễn Thanh D – sinh năm 1994;

3/ Anh Nguyễn Thanh C – sinh năm 1980;

4/ Bà Hà Thị C1 – sinh năm 1955;

5/ Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1965;

6/ Anh Nguyễn Hữu V – sinh năm 1984;

7/ Anh Nguyễn Hữu K - sinh năm 1993;

Cùng cư trú tại xóm 1, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

8/ Chị Nguyễn Thị V1 – sinh năm 1970;

9/ Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1973;

Cùng cư trú tại Ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị N: Anh Nguyễn Thanh H – sinh năm 1984; cư trú tại xóm 1, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018).

10/ Chị Nguyễn Thị Xuân N1 – sinh năm 1977; cư trú tại xóm 14, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

11/ Anh Nguyễn Hữu H2 – sinh năm 1988; cư trú tại số 108/2 đường L, tổ 2, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

12/ Chị Nguyễn Thị Ngọc D2 – sinh năm 1995;

Hộ khẩu thường trú tại số 108/2 đường L, tổ 2, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Cư trú tại số 78A đại lộ B, khu 7, phường P, thành phố T, tỉnh B Dương.

13/ Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh C – Chủ tịch.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn; anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị Ngọc D2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Anh H, bà M, chị N1, anh H2, anh V, chi D2, Luật sư Lâm và Luật sư Tuấn có mặt; đại diện Ủy ban nhân dân huyện S, anh K, bà C1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2015, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 06/01/2018, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Q do anh Nguyễn Thanh H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cụ Nguyễn B (chết năm 1986) và cụ Dương Thị L (chết năm 2013) là ông, bà nội của anh Nguyễn Q. Cụ B và cụ L có 04 người con là các ông, bà Nguyễn T, Nguyễn Thành Tr, Nguyễn Tấn A và Nguyễn Thị M.

Ông Nguyễn T (chết năm 1975), có vợ là bà Trương Thị M và 03 người con là các anh, chị Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị N và Nguyễn Q.

Ông Nguyễn Thành Tr (chết năm 2011), có vợ bà Hà Thị C1 và 04 người con là các anh, chị Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thanh D.

Ông Nguyễn Tấn A (chết năm 2007), có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và 04 người con là các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K và Nguyễn Thị Ngọc D2.

Ngoài ra, cụ B và cụ L không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ B, cụ L chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 487, tờ bản đồ số 07, diện tích 3.540m^2 (đo đạc thực tế là 3.620m^2) tại Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 487), hiện đang tranh chấp là của cụ B, cụ L để lại. Cụ B là người đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.540m^2. Trên đất có nhà của cụ B, cụ L. Năm 1983, cụ B và cụ L cho ông A, bà H1 300m^2 đất thuộc một phần thửa 487 để làm nhà ở. Năm 1986, cụ B chết; cụ L tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2000, cụ L đưa anh Q về sống với cụ L tại thửa 487; cho anh Q làm lại ngôi nhà trên nền nhà cũ của cụ L và cụ B để ở và chăm sóc cụ L cho đến khi cụ L chết vào năm 2013. Khi anh Q về ở với cụ L và làm lại nhà tại thửa 487, các cô chú của anh Q đều đồng ý, không có ai có ý kiến gì.

Quá trình sử dụng đất, ông A đã tự ý đăng ký kê khai toàn bộ thửa 487, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông A đối với thửa 487 vào ngày 24/8/1998. Năm 2007, ông A chết; bà H1 làm thủ tục cấp lại, được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H1 đối với thửa 487 vào ngày 20/7/2010.

Ngày 12/02/2019, anh Q có đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho hộ bà H1 đối với thửa 487 vào ngày 20/7/2010. Ngày 16/7/2020, anh Q có đơn xin rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa 487.

Nay, anh Q yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L, cụ B để lại theo quy định của pháp luật đối với thửa 487, diện tích 3.240m^2 (theo diện tích được cấp trong GCNQSDĐ, đã trừ 300m^2 đất cụ B, cụ L cho ông A, bà H1 làm nhà năm 1983) cho các con của cụ B, cụ L là các ông, bà Nguyễn T, Nguyễn Thành Tr, Nguyễn Tấn A và Nguyễn Thị M, mỗi kỷ phần được nhận 810m^2 đất. Kỷ phần của ông T chia cho 03 chị, em của anh Q, mỗi người được nhận 270m^2 đất. Ngoài ra, anh Q không yêu cầu gì khác.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 02/01/2015, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 do anh Nguyễn Hữu H2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, bà H1 thống nhất như anh Nguyễn Q trình bày, riêng anh Q thì bà H1 không biết là con của ai, vì ông T chết năm 1975, còn anh Q sinh năm 1977. Nguồn gốc thửa 487 là của cụ B, cụ L nhưng đã cho ông A, bà H1 vào năm 1982; khi cho không có giấy tờ, mà chỉ bằng lời nói. Năm 1983, ông A và bà H1 làm nhà ở tại thửa 487; còn cụ B, cụ L thì ở tại ngôi nhà mà hiện nay anh Q đang quản lý, sử dụng. Phần đất còn lại của thửa 487, ông A và bà H1 sử dụng để sản xuất nông nghiệp. Thửa 487 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A vào ngày 24/8/1998 cho 07 nhân khẩu, gồm: Cụ L, ông A, bà H1, anh V, anh K, chị D2 và anh. Năm 2007 ông A chết, bà H1 làm thủ tục cấp lại, được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H1 vào ngày 20/7/2010 đối với thửa 487. Trong quá trình sử dụng đất, ông A và bà H1 làm nghĩa vụ đầy đủ với Nhà nước.

Khoảng tháng 02/2002, anh Q về ở với cụ L đến năm 2004 thì đi nơi khác sinh sống đến năm 2009, anh Q quay về sống với cụ L, nhưng thường xuyên không ở nhà.

Nay, anh Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị C1, bà Nguyễn Thị M và các anh, chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh H yêu cầu chia thừa kế toàn bộ thửa 487 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H1, thì bà H1 không đồng ý. Bà H1 chỉ đồng ý chia thừa kế 1/7 diện tích đất 3.540m^2 thuộc thửa 487 là phần đất cụ L được giao theo Nghị định 64/CP cho các đồng thừa kế của cụ L.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh Q, thì bà H1 yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp, bảo quản di sản từ năm 1983 đến nay cho bà H1 là 700m^2 đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Hữu K cùng trình bày:*

Các anh, chị là con của ông Nguyễn Tấn A (chết năm 2007) và bà Nguyễn Thị H1. Các anh, chị đồng ý với trình bày của bà H1, không bổ sung hay yêu cầu gì khác.

** Tại Đơn yêu cầu đề ngày 10/7/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà là con của cụ Nguyễn B (chết năm 1986) và cụ Dương Thị L (chết năm 2013). Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc di sản, bà thống nhất như anh Nguyễn Q trình bày. Bà khẳng định anh Q là con đẻ của ông Nguyễn T. Anh Q được sinh ra trước khi ông T khoảng 3 - 4 tháng và được mẹ của bà đưa về sống chung từ năm 2000. Bà đồng ý trừ 300m^2 đất thuộc thửa 487 như ý nguyện của cha, mẹ bà lúc còn sống cho bà H1 quản lý, sử dụng. Diện tích đất còn lại là 3.240m^2, bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật, mỗi kỷ phần được nhận 810m^2. Bà yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật và yêu cầu được nhận phần đất phía Nam, giáp phần đất có ngôi nhà anh Q đang quản lý, sử dụng. Phần đất này chưa có đường đi nên bà đồng ý trích một phần đất từ kỷ phần bà được nhận thừa kế để mở đường đi. Trường hợp phần đất bà được nhận ít hơn kỷ phần bà được hưởng thừa kế, thì bà đồng ý giao diện tích đất chênh lệch cho bà H1 nhận, không yêu cầu bà H1 phải thanh toán giá trị. Phần đất bà nhận có một phần móng nhà của anh Nguyễn Hữu H2 xây dựng, bà đồng ý việc anh Nguyễn Thanh H chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị cho anh H2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Hà Thị C1 và các anh, chị Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C và Nguyễn Thanh D cùng trình bày:* Bà và các anh, chị là vợ, con của ông Nguyễn Thành Tr (chết năm 2011). Bà và các anh, chị đồng ý với trình bày và yêu cầu của anh Nguyễn Q. Kỷ phần mà ông Tr được hưởng của cụ B và cụ L, bà và các anh, chị đồng ý giao cho anh Nguyễn Thanh H nhận, anh H phải chịu án phí thay cho bà và các anh, chị.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Thanh H trình bày:*

Anh là con của ông Nguyễn Thành Tr (chết năm 2011) và bà Hà Thị C1. Cha, mẹ của anh có 04 người con là chị Nguyễn Thị Xuân N1, anh Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Thanh D và anh.

Anh đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của anh Nguyễn Q. Kỷ phần ông Tr được hưởng thừa kế của cụ B và cụ L, thì mẹ và các anh chị em của anh được nhận. Việc bà C1 và các anh, chị N1, C, D giao kỷ phần được hưởng cho anh, thì anh đồng ý nhận và chịu án phí thay cho những người này. Anh yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật và yêu cầu được nhận phần đất phía Nam của thửa 487. Phần đất này chưa có đường đi, anh đồng ý trích một phần đất từ kỷ phần anh được nhận thừa kế để mở đường đi. Trường hợp phần đất anh được nhận ít hơn kỷ phần mà mẹ và các anh, chị em của anh được hưởng thừa kế, thì anh giao đồng ý giao diện tích đất chênh lệch cho bà H1 nhận, nhưng bà H1 phải thanh toán giá trị cho anh. Trên phần đất anh và bà Nguyễn Thị M nhận, có móng nhà của Nguyễn Hữu H2 đã xây dựng, anh đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị cho anh H2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị V1 cùng trình bày:* Các chị là con của ông Nguyễn T (chết năm 1975) và bà Trương Thị Mai. Cha, mẹ của các chị có 03 người con là các chị và anh Nguyễn Q. Ông T là con cụ Nguyễn B (chết năm 1986) và cụ Dương Thị L (chết năm 2013). Các chị khẳng định anh Q - sinh năm 1975, là con đẻ của ông T. Anh Q được sinh ra trước khi ông T chết khoảng 3 - 4 tháng. Do điều kiện hoàn cảnh lúc đó khó khăn, nên mãi đến năm 1977, mẹ các chị mới đi làm giấy khai sinh cho anh Q; để thuận tiện cho việc đi học của anh Q nên bà Mai mới khai anh Q sinh năm 1977.

Các chị đồng ý với toàn bộ trình bày và yêu cầu của anh Q. Kỷ phần các chị được hưởng thừa kế thế vị từ ông T, các chị đồng ý giao cho anh Q nhận, anh Q phải chịu án phí thay cho các chị.

** Bản án số 17/2021/DS-ST ngày 19/4/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2021/QĐ- SCBSBA ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Q.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh H và các bà Hà Thị C1, Nguyễn Thị M.

3. Giao cho anh Q được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 648m^2, trong đó có 30m^2 đất ở tại nông thôn (viết tắt là ONT) và 618m^2 đất trồng cây hằng năm khác (viết tắt là HNK) thuộc một phần thửa 487 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H1 vào ngày 20/7/2010, gắn liền trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu B), có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị Mai, phía Tây giáp đường tự mở, phía Nam giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị M (ký hiệu C), phía Bắc giáp nhà đất bà Nguyễn Thị H1 (ký hiệu A).

4. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 407m^2, trong đó có 30m^2 (ONT) và 377m^2 (HNK) thuộc một phần thửa 487 (ký hiệu C), gắn liền trên đất có 01 phần nền móng nhà, có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị Mai, phía Tây giáp đường tự mở, phía Nam giáp phần đất giao cho anh Nguyễn Thanh H (ký hiệu D), phía Bắc giáp nhà đất anh Q (ký hiệu B).

5. Giao cho anh Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 408m^2, trong đó có diện tích 30m^2 (ONT) và 378m^2 (HNK) thuộc một phần thửa 487 (ký hiệu D), gắn liền trên đất có 01 phần nền móng nhà, có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị Mai, phía Tây giáp đường tự mở, phía Nam giáp đất bà Hà Thị C1 và anh Nguyễn Thanh Hải, phía Bắc giáp đất giao cho bà Nguyễn Thị M (ký hiệu C).

6. Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 2.067m^2, trong đó có 1.957m^2 (HNK) và 110m^2 (ONT) thuộc một phần thửa 487, gắn liền trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu A), có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Ngô Thị Huấn, phía Tây và phía Bắc giáp đường đất lên miếu, phía Nam giáp phần đất giao cho anh Q (ký hiệu B).

7. Công nhận đường đi phía trước phần đất giao cho anh Q (ký hiệu B), bà M (ký hiệu C) và anh H (ký hiệu D), diện tích 90m^2 là đường đi chung cho những phần đất này.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật anh Q, anh H, bà M, bà H1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất chia đất cho anh Q, anh H, bà M, bà H1 quản lý, sử dụng và đường đi chung có sơ đồ thực trạng thửa đất kèm theo và là một bộ phận không T tách rời của bản án).

8. Bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh H 19.500.000 đồng; thanh toán cho các anh, chị V, H2, K, D2 mỗi người 28.222.334 đồng.

9. Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho anh H2 9.384.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, tiền lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 20/4/2021, ngày 04 và ngày 05/5/2021, bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Q và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C1, bà M và các anh, chị H, C, D, N1, V1, N. Tại phiên tòa ngày 11/3/2022, bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; đồng ý chia 1/7 diện tích đất của thửa 487 là phần đất cụ Dương Thị L được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho các đồng thừa kế của cụ L.

* Tại phiên tòa ngày 11 tháng 3 năm 2022, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Nguyễn Ngọc Lâm và Luật sư Hoàng M Tuấn phát biểu ý kiến tranh luận cho rằng thửa 385, nay là thửa 487 không còn là di sản của cụ B và cụ L vì thửa 487 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình ông Anh, trong đó có cụ L, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H1 và các anh, chị V, D2, H2; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; chia phần đất cụ L được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP tương ứng với 1/7 diện tích đất của thửa 487 cho các đồng thừa kế của cụ L.

* Tại phiên tòa ngày 27 tháng 10 năm 2021, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với đương sự: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2 làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1 và các anh, chị V, H2, D2; sửa một phần bản án sơ thẩm về diện tích đất ở, án phí, chi phí tố tụng khác; ghi nhận ý kiến của bị đơn về việc đồng ý nhận chung phần đất với các con của bị đơn, các đồng thừa kế không phải hoàn trả giá trị cây lâu năm gắn liền với phần đất được chia thừa kế.

* Tại phiên tòa ngày 11 tháng 3 năm 2022, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên ý kiến phát biểu tại phiên tòa ngày 27 tháng 10 năm 2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo Thông báo về việc thụ lý vụ án (bổ sung) số 45/TB-TLVA ngày 13/02/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý bổ sung yêu cầu của anh Nguyễn Q về việc hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho hộ bà H1 đối với thửa 487. Tuy nhiên, việc xem xét hủy GCNQSDĐ (quyết định cá biệt) không phải là một quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khi giải quyết vụ án, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án, không phụ thuộc vào việc đương sự có yêu cầu hay không. Mặt khác, ngày 16/7/2020, anh Q có đơn xin rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa 487; tại phiên tòa sơ thẩm, anh Q vẫn giữ nguyên ý kiến rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu hủy GCNQSDĐ, lẽ ra trong bản án Tòa án cấp sơ thẩm cần nhận định tại phần tố tụng việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ không phải là một quan hệ pháp luật tranh chấp như nhận định trên, để xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp, nhưng cấp sơ thẩm không nhận định mà xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: "*Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất"* vì cho rằng anh Q đã rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ là thiếu sót, không chính xác, cần rút kinh nghiệm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất"* cho chính xác.

[1.2] Ngày 19/4/2021, Tòa án nhân dân huyện S tuyên án. Vào các ngày 20/4/2021, ngày 04 và ngày 05/5/2021, bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 có đơn kháng

cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hữu K, bà Hà Thị C1 và đại diện UBND huyện S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn B (chết năm 1986) và cụ Dương Thị L (chết năm 2013) gồm: Con của ông Nguyễn T (chết 1975) là chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị V1; vợ, con của ông Nguyễn Thành Tr (chết 2011) là bà Hà Thị C1 và các anh, chị Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh D; vợ, con của ông Nguyễn Tấn Anh (chết 2007) là bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K; bà Nguyễn Thị M là đúng theo quy định tại Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Nguyễn Q không phải là con của ông T, nên không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L và cụ B đối với thửa 487. Anh Q không kháng cáo, Viện kiểm sát các cấp không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, đáng lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của anh Q do anh Q không có quyền khởi kiện mới chính xác, nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần sửa lại cách tuyên cho chính xác.

[2.2] Tại phiên tòa, bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chia phần đất của cụ L được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP tương ứng với 1/7 diện tích đất của thửa 487 cho các đồng thừa kế của cụ L. Việc thay đổi kháng cáo của bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của bà H1 và các anh, chị V, D2, H2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.1] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa 487 (diện tích theo đo đạc thực tế là 3.620m^2), có giới cận (các đương sự thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm) như sau: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị Mai, bà Hà Thị C1, ông Nguyễn Thanh Hải đang quản lý, sử dụng; phía Tây giáp đường lên miếu; phía Nam giáp đất bà Đinh Thị Bê đang quản lý, sử dụng và đường lên miếu; phía Bắc giáp đất bà Ngô Thị Huấn và bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng là của cụ B và cụ L, nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3.2] Tại phiên tòa ngày 27/10/2021, bị đơn cho rằng theo Giấy chứng tử T hiện *cụ B chết ngày 17/11/1986*, nhưng Sổ đăng ký ruộng đất do UBND Xã T *lập ngày 09/12/1986* T hiện cụ B là người đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thửa 385 là không phù hợp vì cụ B chết trước khi lập Sổ; còn nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia tố tụng với bên nguyên đơn thì cho rằng Giấy chứng tử T hiện cụ B chết ngày 17/11/1986 là ngày âm lịch và cung cấp bản sao hình chụp bia mộ cụ B T hiện ngày 17/11/1986 là ngày âm lịch.

[2.3.3] Tại công văn số 483/UBND ngày 29/11/2021 của UBND Xã T về việc cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung: *Thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, trên địa bàn Xã T do Đội đo đạc huyện S tổ chức thực hiện nội dung Chỉ thị bắt đầu* ***từ tháng 9/1983*** *về từng thôn kê khai với các hộ dân* ***đến năm 1985 hoàn thành kết thúc*** *công tác kê khai và tổng hợp vào sổ năm 1986 để trình huyện phê duyệt. Theo hồ sơ lưu tại xã, tại Sổ đăng ký ruộng đất UBND xã lập ngày 09/12/1986, trang thứ 14, số thứ tự 17, cụ Nguyễn B là người kê khai đăng ký tại thửa 385*. Do đó, có cơ sở xác định cụ B là người đăng ký kê khai thửa 385 theo Chỉ thị 299/TTg.

[2.3.4] Bà M, bà C1 và các anh, chị Q, N, V1, N1, C, H, D yêu cầu chia thừa kế thửa 385 nay là thửa 487; còn bà H1 thì cho rằng cụ B và cụ L đã cho bà và ông Anh thửa 487 vào năm 1982. Năm 1983, bà và ông Anh làm nhà ở trên thửa 487. Thửa 487 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A vào ngày 24/8/1998 gồm 07 nhân khẩu, trong đó có cụ L. Năm 2007, ông A chết, bà làm thủ tục và được UBND huyện S cấp lại GCNQSDĐ thửa 487 cho hộ của bà vào ngày 20/7/2010, nên thửa 487 không còn là di sản của cụ L và cụ B. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M, bà C1 và các anh, chị Q, N, V1, N1, C, H, D chia thừa kế thửa 487; bà H1 chỉ đồng ý chia thừa kế phần đất của cụ L được giao theo Nghị định 64/CP là 1/7 thửa 487, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 đều xác định cụ B và cụ L đã cho bà và ông A thửa 487, nhưng bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và không được bà M, bà C1 và các anh, chị Q, N, V1, N1, C, H, D thừa nhận.

[2.3.4.2] Việc bà H1 cho rằng thửa 487 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ ông A vào năm 1998. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 30/6/2016 (bút lục 170-172), đại diện UBND Xã T xác định: …*Nguồn gốc thửa 487 là của cụ B và cụ L, lẽ ra phải cấp GCNQSDĐ cho cụ B và cụ L. Tuy nhiên, khi thực hiện Nghị định 64/CP thì đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A, trong khi cụ L còn sống. Đồng thời qua kiểm tra cũng không có giấy tờ T hiện về việc cụ B và cụ L giao đất cho ông A, bên cạnh đó trên đất có tài sản là ngôi nhà của cụ B và cụ L. Như vậy việc xét cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A là không phù hợp với pháp luật về đất đai…* . Ngày 17/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có công văn số 26/TA-DS đề nghị

UBND huyện S có ý kiến đối với nội dung làm việc ngày 30/6/2016 giữa Tòa án nhân dân huyện S với UBND Xã T (bút lục 170-172). Ngày 09/3/2022, UBND huyện S có công văn số 374/UBND-NC (viết tắt là công văn số 374) về việc cung cấp thông tin cho Tòa án T hiện: *Năm 1998, trên địa bàn huyện thực hiện công tác cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân. Về thủ tục xét, đề nghị cấp GCNQSDĐ thuộc thẩm quyền của UBND Xã T; do đó, nếu tại thời điểm xét, đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A có giấy tờ T hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B và cụ L với ông A thì việc UBND Xã T xét, đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông A là đúng quy định*.

Như nhận định trên, bà H1 xác định cụ B và cụ L cho đất bà và ông A chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ, không được nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia tố tụng với bên nguyên đơn thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định tại thời điểm xét, đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A không có giấy tờ tặng cho quyền sử dụng đất của cụ B và cụ L cho ông A, bà H1 nên việc xét, cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A đối với thửa 487 là không đúng đối tượng, mặc dù về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A, sau đó là hộ bà H1 là đúng với quy định của pháp luật đất đai, mà UBND huyện S xác định tại công văn số 374.

Ngoài ra, tại công văn số 2165/UBND-NC ngày 05/9/2018 của UBND huyện S (bút lục 440) cũng xác định thửa 487 không cân đối giao đất cho hộ bà H1 theo Nghị định 64/CP.

Do đó, việc bà H1 cho rằng thửa 487 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ ông A là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa 487 là di sản của cụ B và cụ L là hoàn toàn có cơ sở.

[2.3.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn (do A H2 đại diện theo ủy quyền) cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.5.1] Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/5/2020 (bút lục 553 – 557) T hiện Tòa án cấp sơ thẩm không công khai chứng cứ là công văn số 2165/UBND-NC ngày 05/9/2018 của UBND huyện S (bút lục 440) là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/10/2021, Hội đồng xét xử đã công khai, cho bị đơn tiếp cận tài liệu tại bút lục 440, bị đơn đồng ý và không có ý kiến gì khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm đối với thiếu sót này.

[2.3.5.2] Ngày 12/9/2019, Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá để định giá tài sản tranh chấp vào lúc 08 giờ ngày 25/9/2019. Ngày 23/9/2019, bà H1, anh H2, anh V có đơn xin hoãn định giá, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành định giá là chưa bảo đảm quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72, 73, 104 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ngày 27/9/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo kết quả định giá tài sản cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn

nhận (bút lục 519- 523), nhưng bà H1 và các con của bà H1 cũng không có ý kiến gì đối với kết quả định giá tài sản tranh chấp.

[2.3.5.3] Ngày 26/5/2020, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn yêu cầu thu thập chứng cứ của bà H1 (bút lục 534) đối với thửa đất số 515 và 488, cùng tờ bản đồ số 7 hiện bà C1, anh Q và bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng. Ngày 29/5/2020, Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo không chấp nhận đơn yêu cầu thu thập chứng cứ của bà H1 vì không liên quan đến việc giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3.5.4] Vào các ngày 23/9/2018; ngày 11 và ngày 12/6/2020; ngày 11/11/2020, anh H2 có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với anh Q, anh H, bà M về việc chấm dứt hành vi trái pháp luật, cấm thay đổi hiện trạng tài sản tranh chấp. Sau khi xem xét, xác minh, ngày 19/6 và ngày 13/11/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo không chấp nhận áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của anh H2, nhưng anh H2 không thực hiện quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 140 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Theo GCNQDĐ thì thửa 487 có diện tích 3.540m^2, nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích 3.620m^2, tăng 80m^2. Tại công văn số 2165/UBND-NC ngày 05/9/2018 của UBND huyện S (bút lục 440) đã xác định diện tích đất tăng là do sai số trong quá trình đo đạc. Mặt khác, anh Q, bà M, bà C1 và các anh, chị N, V1, N1, C, H, D chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa 487 theo diện tích được cấp trong GCNQSDĐ, trừ 300m^2 cụ B và cụ L cho ông Anh và bà H1 làm nhà vào năm 1983, còn lại 3.240m^2 được chia đều cho các đồng thừa kế của cụ B và cụ L. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà M, bà C1 và các anh, chị N, V1, N1, C, H, D; chia diện tích đất 3.240m^2 thuộc một phần thửa 487 thành 05 kỷ phần, trong đó các con của cụ B và cụ L, mỗi người được nhận 01 kỷ phần; 01 kỷ phần giao cho bà H1 do có công tôn tạo, bảo quản di sản; giao phần diện tích đất tăng, phần đất cụ B và cụ L cho bà H1 và ông A vào năm 1983; việc hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch và giá trị tài sản gắn liền với đất là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, khi giao kỷ phần của ông A được hưởng thừa kế của cụ B và cụ L cho vợ, con của ông A nhận, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia luôn 150m^2 đất trong diện tích đất 300m^2 là tài sản của ông A trong khối tài sản chung của ông A, bà H1 được cụ B và cụ L cho làm nhà vào năm 1983, để chia thừa kế cho các đồng thừa kế của ông A, trong khi họ không yêu cầu là không chính xác. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà H1 (do anh H2 là người đại diện theo ủy quyền) đồng ý nhận chung phần đất với các con của bà H1 và đồng ý thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho anh H. Các anh, chị V, H2, D2 cũng đồng ý với ý kiến của bà H1. Xét việc bà H1 và các con của bà H1 đồng ý nhận chung phần đất là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Như nhận định trên, việc UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A, sau đó cấp lại cho hộ bà H1 đối với thửa 487 là không đúng đối tượng. Tuy nhiên, bà H1 và các con được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 2.067m^2 thuộc một phần thửa 487. Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm

thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, mà không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà H1.

[2.6] Tại phần nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ B và cụ L, nhưng tại phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm lại không tuyên là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ, chính xác.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện của chị V1 và chị N về việc đồng ý giao kỷ phần được hưởng của ông T cho anh Q quản lý, sử dụng; không ghi nhận sự tự nguyện của bà C1 và các anh, chị N1, C, D về việc đồng ý giao kỷ phần được hưởng của ông Tr cho anh H quản lý, sử dụng; không ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc không yêu cầu bà H1 hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch là thiếu sót, nên Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên cho chính xác.

[2.8] Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định ngoài tài sản (nhà, móng nhà) gắn liền với phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, còn có các tài sản khác (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày, giếng nước ...) và thống nhất các tài sản này gắn liền với phần đất giao cho người nào, thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, không phải hoàn trả giá trị cho nhau, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.9] Tại phiên tòa, bà H1 (do anh H2 đại diện theo ủy quyền) xác định hiện bà H1 và anh K đang quản lý, sử dụng thửa 487, còn chị D2, anh V và anh H2 ở nơi khác. Do đó, cần buộc bà H1 và anh K có trách nhiệm giao trả phần đất có ký hiệu là B, C, D cho anh Q, bà M và anh H quản lý, sử dụng.

(Phần đất anh Nguyễn Q, anh Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K được quyền quản lý, sử dụng và đường đi chung có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không T tách rời của bản án).

[2.10] Về án phí:

[2.10.1] Như nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của anh Q do anh Q không có quyền khởi kiện thì anh Q không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q và buộc anh Q phải chịu 1.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do không được chấp nhận yêu cầu được hưởng 1/3 kỷ phần thừa kế của ông T được hưởng di sản của cụ B và cụ L là không đúng. Do đó, cần sửa lại về phần án phí, anh Q không phải chịu 1.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Q chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần mà chị V1 và chị N giao cho anh Q nhận là 3.240.000 đồng (648m^2 x 100.000 đồng/m^2 = 64.800.000 đồng x 5%), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 850.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/09613 ngày 19/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Anh Q còn phải nộp 2.390.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.10.2] Bà M được hưởng 01 kỷ phần là 648m^2 đất, nhưng bà M tự nguyện trích 45m^2 đất trong kỷ phần được hưởng để làm đường đi chung cho bà, anh H và anh Q, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà M phải chịu án phí đối với 45m^2 đất làm đường đi chung cho 03 hộ là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Phần đất bà M thực nhận có diện tích 407m^2 + 45m^2 (làm đường đi chung) = 452m^2, diện tích chênh lệch so với kỷ phần được hưởng là 196m^2 (648m^2 - 452m^2), bà M đồng ý giao cho bà H1 nhận, không yêu cầu bà H1 hoàn trả giá trị chênh lệch, nên bà M phải chịu 2.260.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (452m^2 x 100.000 đồng/m^2 = 45.200.000 đồng x 5%), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.270.000 đồng (do anh H nộp thay) theo Biên lai số AA/2018/0001922 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà M còn phải nộp 990.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.10.3] Bà C1 và các anh, chị N1, C, D, H được hưởng 01 kỷ phần là 648m^2 đất. Bà C1 và các anh, chị N1, C, D đồng ý giao kỷ phần được hưởng cho anh H nhận, anh H đồng ý. Anh H tự nguyện trích 45m^2 đất trong kỷ phần được hưởng để làm đường đi chung cho anh, bà M và anh Q, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh H phải chịu án phí đối với 45m^2 đất làm đường đi chung cho 03 hộ là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Phần đất anh H thực nhận có diện tích 408m^2 + 45m^2 (làm đường đi chung) = 453m^2, diện tích chênh lệch so với kỷ phần được hưởng là 195m^2 (648m^2 - 453m^2), anh H đồng ý giao cho bà H1 nhận, nhưng phải thanh toán giá trị 195m^2 đất cho anh, nên anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng là 3.240.000 đồng [(648m^2 x 100.000 đồng/m^2) = 64.800.000 đồng x 5%], nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.383.000 đồng theo Biên lai số AA/2016/0003128 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Anh H còn phải nộp 1.857.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.10.4] Bà H1 và các anh, chị V, H2, K, D2 được hưởng 01 kỷ phần là 648m^2 đất và 196m^2 đất bà M giao cho bà H1 nhận, tổng cộng là 844m^2 đất, nên bà H1 và các anh, chị V, H2, K, D2 phải chịu 4.220.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm [(844m^2 x 100.000 đồng/m^2) =84.400.000 đồng x 5%].

[2.10.5] Bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006281, số AA/2018/0006282, số AA/2018/0006283, số AA/2018/0006284 cùng ngày 19/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà H1 và các anh, chị V, D2, H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[2.10.6] Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị V1, mỗi người 423.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0001923 và số AA/2018/0001924 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

[2.10] Chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo thửa đất và định giá tài sản, tổng cộng là 6.500.000 đồng, được chia làm 05 phần tương ứng với 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần phải chịu là 1.300.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Q phải chịu chi phí tố tụng khác tương ứng với 02 kỷ phần; không buộc bà H1 phải chịu chi phí tố tụng khác tương ứng với 01 kỷ phần công sức là không đúng quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa lại cho chính xác, cụ T: Anh Q, bà M và anh H, mỗi người phải chịu 1.300.000 đồng; bà H1 và các anh, chị V, D2, H2, K phải chịu 1.300.000 đồng; bà H1 phải chịu 1.300.000 đồng (kỷ phần công sức). Anh Q đã nộp và chi phí xong, nên bà M, bà H1 và anh H, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho anh Q số tiền 1.300.000 đồng; bà H1 và các anh, chị V, D2, H2, K có trách nhiệm thanh toán cho anh Q số tiền 1.300.000 đồng.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H1 và các anh, chị V, D2, H2. Sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án, án phí và chi phí tố tụng khác cho chính xác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 70, 72, 73, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 97, Điều 104, 140, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 157, điểm a khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 210, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 284, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2; sửa bản án số 17/2021/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về cách tuyên, án phí và chi phí tố tụng khác.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Q về việc chia thừa kế di sản của cụ Dương Thị L và cụ Nguyễn B đối với thửa đất số 487, tờ bản đồ số 07, diện tích 3.540m^2 tại Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Hà Thị C1, Nguyễn Thị M và các anh, chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh H về việc chia thừa kế di sản của cụ Dương Thị L và cụ Nguyễn B đối với thửa đất số 487, tờ bản đồ số 07, diện tích 3.540m^2 tại Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn B và cụ Dương Thị L là 3.240m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 3.090m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 07, diện tích 3.540m^2 tại Xã T, huyện S, tỉnh

Quảng Ngãi. Di sản của cụ Nguyễn B và cụ Dương Thị L được chia làm 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 648m^2 đất (trong đó có 30m^2 đất ở nông thôn và 618m^2 đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 64.800.000 đồng.

4. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn B và cụ Dương Thị L gồm: Con của ông Nguyễn T (chết năm 1975) là chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị V1; vợ, con của ông Nguyễn Thành Tr (chết năm 2011) là bà Hà Thị C1 và các anh, chị Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh D; vợ, con của ông Nguyễn Tấn Anh (chết năm 2007) là bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K; bà Nguyễn Thị M.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị V1 và chị Nguyễn Thị N về việc đồng ý giao kỷ phần được hưởng của ông Nguyễn T cho anh Nguyễn Q quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hà Thị C1 và các anh, chị Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh D về việc đồng ý giao kỷ phần được hưởng của ông Nguyễn Thành Tr cho anh Nguyễn Thanh H quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị M.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự xác định ngoài tài sản (nhà, móng nhà) gắn liền với phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, thì các tài sản khác (vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày, giếng nước ...) gắn liền với phần đất giao cho người nào, thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng; không phải hoàn trả giá trị cho nhau.

6. Anh Nguyễn Q được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 648m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở nông thôn và 618m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 7 Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là B), có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng và phần đất có ký hiệu là C; phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là A; phía Nam giáp đường đi tự chừa; phía Bắc giáp đất bà Ngô Thị Huấn và bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng.

7. Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 phần nền móng nhà gắn liền với diện tích đất 407m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở nông thôn và 377m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 7 Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là C), có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng và phần đất có ký hiệu là D; phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là B; phía Nam giáp đường đi tự chừa; phía Bắc giáp đất bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng.

8. Anh Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 phần nền móng nhà gắn liền với diện tích đất 408m^2 (trong đó có diện tích 30m^2 đất ở nông thôn và 378m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 7 Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là D), có giới cận: Phía Đông giáp đất bà

Trương Thị Mai, bà Hà Thị C1, anh Nguyễn Thanh Hải đang quản lý, sử dụng; phía Tây giáp phần đất có ký hiệu là C; phía Nam giáp đường đi tự chừa; phía Bắc giáp đất bà Trương Thị Mai đang quản lý, sử dụng.

9. Bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 2.067m^2 (trong đó có 1.957m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 110m^2 đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 7 Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là A), có giới cận: Phía Đông giáp phần đất có ký hiệu là B; phía Tây giáp đường lên miếu; phía Nam giáp đường lên miếu và phần đất có ký hiệu là B; phía Bắc giáp đất bà Ngô Thị Huấn đang quản lý, sử dụng.

10. Buộc bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Hữu K có trách nhiệm giao trả phần đất có ký hiệu là B, C, D cho anh Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Thanh H quản lý, sử dụng.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Thanh H về việc trích phần đất trong kỷ phần được nhận có diện tích 90m^2 thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 7 Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là E) để làm đường đi chung cho gia đình anh Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Thanh H.

(Phần đất anh Nguyễn Q, anh Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K được quyền quản lý, sử dụng và đường đi chung có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không T tách rời của bản án).

Anh Nguyễn Q, anh Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

12. Bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho anh Nguyễn Thanh H số tiền 19.500.000 đồng *(mười chín triệu, năm trăm ngàn)*.

13. Anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ thanh toán giá trị móng nhà cho anh Nguyễn Hữu H2 số tiền 9.384.000 đồng *(chín triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn)*.

14. Về án phí:

14.1. Anh Nguyễn Q phải chịu 3.240.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 850.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/09613 ngày 19/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Anh Nguyễn Q còn phải nộp 2.390.000 đồng *(hai triệu, ba trăm chín mươi ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

14.2. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 2.260.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.270.000 đồng (do anh H nộp thay) theo Biên lai số AA/2018/0001922 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị M còn phải nộp 990.000 đồng *(chín trăm chín mươi ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

14.3. Anh Nguyễn Thanh H phải chịu 3.240.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.383.000 đồng theo Biên lai số AA/2016/0003128 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Anh Nguyễn Thanh H còn phải nộp 1.857.000 đồng *(một triệu, tám trăm năm mươi bảy ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

14.4. Bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K phải chịu 4.220.000 đồng *(bốn triệu, hai trăm hai mươi ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

14.5. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị V1, mỗi người 423.000 đồng *(bốn trăm hai mươi ba ngàn)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0001923 và số AA/2018/0001924 cùng ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

14.6. Bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006281, số AA/2018/0006282, số AA/2018/0006283, số AA/2018/0006284 cùng ngày 19/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

15. Chi phí tố tụng khác: Tổng cộng là 6.500.000 đồng, anh Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Thanh H, mỗi người phải chịu 1.300.000 đồng; bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K phải chịu 1.300.000 đồng; bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 1.300.000 đồng (kỷ phần công sức). Anh Nguyễn Q đã nộp và chi phí xong, nên bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Thanh H, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Q số tiền 1.300.000 đồng *(một triệu, ba trăm ngàn)*; bà Nguyễn Thị H1 và các anh, chị Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Ngọc D2, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu K có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Q số tiền 1.300.000 đồng *(một triệu, ba trăm ngàn)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan